

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Được soát xét bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Số 5, Ngõ 238/2 Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 024 3763 4618 Fax: 024 3763 4617

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
- Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính niên độ	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2021 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 lãi 11.8/5.146.836 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2020 lợi nhuận sau thuế lãi 185.919.659 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2021 là 21.641.179.391 VND (Tại thời điểm 31/12/2020 lợi nhuận chưa phân phối là 9.847.617.055 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Ông Choi Young Ho Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Bà Kim Myung Joo Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2021)
Ông Choi Young Ho	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/05/2021)
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh Hưng Yên

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae Fiber phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2021.

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2021

~~TM. Ban Tổng Giám đốc~~



Park Hee Sung
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-28) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn
Văn phòng tại Hà Nội: Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 0408. /BCSX-TC/2021/SVA

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2021, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Không nhằm đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý tới người sử dụng báo cáo tài chính rằng: Khoản công nợ trả trước cho người bán tại Thuyết minh số V.3 Công ty Fiber Tech (bên liên quan) của Công ty với giá trị khoảng 97 tỷ đồng đã dồn tích từ những năm trước mà chưa có thỏa thuận về việc giao trả hàng hóa hoặc máy móc. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết có khả năng thu hồi trong tương lai gần, nên xác định không trích lập dự phòng (nếu có).

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt
Giám đốc



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:

1214-2018-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		821.796.823.351	775.129.304.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.244.453.477	39.599.258.599
Tiền	111		15.244.453.477	39.599.258.599
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.232.582.474	150.307.231.559
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	113.366.947.024	58.771.441.188
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	99.518.938.698	97.299.060.053
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	618.571.797	511.522.160
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.271.875,045)	(6.274.791.842)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	585.182.089.141	574.970.758.354
Hàng tồn kho	141		585.182.089.141	574.970.758.354
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.137.698.259	10.252.056.473
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	516.496.770	788.996.630
Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.861.618.694	8.839.186.572
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	759.582.795	623.873.271
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		308.739.050.078	330.162.949.941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122.000.000	122.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	122.000.000	122.000.000
II. Tài sản cố định	220		286.375.754.567	305.515.143.215
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	268.918.487.429	286.852.469.219
- Nguyên giá	222		764.270.413.619	754.579.363.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(495.351.926.190)	(467.726.894.029)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	6.278.478.263	7.300.089.245
- Nguyên giá	225		14.963.917.324	14.963.917.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.685.439.061)	(7.663.828.079)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.178.788.875	11.362.584.751
- Nguyên giá	228		17.546.553.200	17.501.553.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.367.764.325)	(6.138.968.449)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.042.383.278	14.072.423.912
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	11.042.383.278	14.072.423.912
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.198.912.233	10.453.382.814
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	11.198.912.233	10.453.382.814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.130.535.873.429	1.105.292.254.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số: B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		518.788.294.291	505.365.588.824
I. Nợ ngắn hạn	310		510.707.670.644	497.073.588.824
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	56.347.257.650	43.274.475.873
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.854.690.463	2.051.770.604
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4.720.499.787	1.936.664.095
Phải trả người lao động	314		2.832.979.897	2.770.620.108
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	478.814.211	974.222.341
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	222.393.870.139	234.325.528.241
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	208.488.406.243	204.163.271.108
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.591.152.254	7.577.036.454
II. Nợ dài hạn	330		8.080.623.647	8.292.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	8.080.623.647	8.292.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		611.747.579.138	599.926.666.102
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	611.747.579.138	599.926.666.102
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.465.221.253	14.446.987.453
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.862.180.707	6.853.063.807
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.641.179.391	9.847.617.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.766.032.555	9.665.279.056
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.875.146.836	182.337.999
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.130.535.873.429	1.105.292.254.926

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc




Park Hee Sung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số: B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	277.616.023.178	230.050.988.211
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	150.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		277.616.023.178	230.050.838.211
Giá vốn hàng bán	11	VI.5	235.032.663.137	199.920.915.298
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.583.360.041	30.129.922.913
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	849.762.104	1.213.627.121
Chi phí tài chính	22	VI.6	7.701.914.322	9.445.370.422
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.538.110.104	7.764.362.468
Chi phí bán hàng	25	VI.9	15.702.008.336	11.679.625.566
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	10.650.783.223	11.303.227.890
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9.378.416.264	(1.084.673.844)
Thu nhập khác	31	VI.7	6.804.770.355	3.414.029.962
Chi phí khác	32	VI.8	1.033.062.444	1.215.040.762
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.771.707.911	2.198.989.200
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.150.124.175	1.114.315.356
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.274.977.339	928.395.697
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.875.146.836	185.919.659
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	205	3

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số: B03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		15.150.124.175	1.114.315.356
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.891.938.567	31.037.527.585
- Các khoản dự phòng	03		997.083.203	1.060.429.634
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		37.548.779	(105.920.685)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.740.085)	(80.579.441)
- Chi phí lãi vay	06		6.538.110.104	7.764.362.468
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		51.612.064.743	40.790.134.917
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(62.080.575.764)	(39.400.757.480)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(10.211.330.787)	(36.776.419.853)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.219.554.844	44.071.453.313
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(473.029.559)	448.372.963
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.483.212.294)	(7.550.433.480)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(462.240.811)	(259.244.153)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.118.000)	(1.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.882.887.628)	1.321.606.227
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.677.509.285)	(11.949.597.200)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.740.085	9.280.811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.674.769.200)	(11.940.316.389)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số: B03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		208.059.175.645	227.530.294.507
Tiền trả nợ gốc vay	34		(203.577.840.501)	(209.604.168.325)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(367.576.362)	(229.775.353)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.113.758.782	17.696.350.829
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(24.443.898.046)	7.077.640.667
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	39.599.258.599	16.324.681.777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		89.092.924	105.920.685
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	15.244.453.477	23.508.243.129

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số: B09a-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh	:	568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2021	:	568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có

II. KỶ KÊ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán

- Đối với chứng khoán niêm yết:

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.
- + Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- + Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Được thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên định kỳ hàng năm.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chính...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ lý giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.502.951.594	2.466.085.278
Tiền gửi ngân hàng	13.741.501.883	37.133.173.321
+ Tiền gửi (VND)	1.845.873.866	8.120.941.116
+ Tiền gửi (USD)	11.895.628.017	29.012.232.205
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	15.244.453.477	39.599.258.599

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	108.468.142.472	55.661.318.238
FGL International Co., Ltd	3.811.337.462	1.928.857.746
J Land Korea Co., Ltd	4.814.968.507	191.719.153
GGG Co., Ltd	4.970.858.428	620.403.268
Ha Hae Corporation	3.251.423.865	1.240.846.064
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1.942.066.654	1.942.066.654
Enter B Co., Ltd	3.293.797.904	2.006.166.984
Ivory Co., Ltd	192.685.919	1.553.579.220
J&K Trading Co., Ltd	1.969.795.453	2.259.771.968
PANPACIFIC Co., Ltd	6.437.955.252	904.943.335
PT.Deahan Global	463.007.149	813.826.780
Sae-a Trading Co., Ltd	2.722.241.176	1.811.667
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gò Hoa Nét	14.856.541.651	11.432.902.883
Prima Loft, Inc	8.025.129.774	5.238.188.395
Các đối tượng khác	51.716.333.278	25.526.234.121
2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan	4.898.804.552	3.110.122.950
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	4.898.804.552	3.110.122.950
Cộng	113.366.947.024	58.771.441.188

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn	99.518.938.698	97.299.060.053
Công ty TNHH Khang Linh	201.601.863	408.750.680
Unifi Textiles (Suzhou) Co., Ltd	462.275.099	-
Nan Ya Plastics Corporation	692.550.000	-
Yangzhou Hiwin INTL Trading Co., Ltd	392.271.660	-
Đối tượng khác	759.978.063	2.539.270.195
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	97.010.262.013	94.351.039.178
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	97.010.262.013	94.351.039.178
Cộng	99.518.938.698	97.299.060.053

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 30/06/2021 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn	618.571.797	-	511.522.160	-
Tạm ứng	112.023.928	-	79.745.428	-
Đỗ Khắc Hiếu	5.000.000	-	-	-
Đình Tiến Bình	5.000.000	-	5.000.000	-
Mrs Thoa	50.000.000	-	25.000.000	-
Hoàng Tuấn Dũng	1.000.000	-	2.000.000	-
Lê Thị Thanh	3.000.000	-	-	-
Lê Thị Hiền	14.991.928	-	29.045.428	-
Trịnh Thị Thúy	14.332.000	-	-	-
Các đối tượng khác	18.700.000	-	18.700.000	-
Tạm ứng đối tượng liên quan	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN khu CN Bình Dương (*)	100.000.000	-	100.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	406.547.869	-	331.776.732	-
VP Nguyễn Thành Vàng	-	-	108.000.510	-
Ms Tâm	197.536.584	-	51.522.575	-
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Viettinbank HCM	208.292.905	-	171.535.267	-
Các đối tượng khác	718.380	-	718.380	-
5.2 Dài hạn	122.000.000	-	122.000.000	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	122.000.000	-	122.000.000	-
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM (**)	122.000.000	-	122.000.000	-
Cộng	740.571.797	-	633.522.160	-

(*) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN khu CN Bình Dương và Công ty. Trong đó điều khoản ký cược số tiền 100 triệu đồng, thời hạn 12 tháng theo ngày ký hợp đồng.

(**) Theo hợp đồng thuê tài chính số 21/2020/CN.MN-CTTC ngày 30/03/2020 giữa Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM và Công ty. Trong đó điều khoản ký cược số tiền 37 triệu đồng, thời hạn 36 tháng theo hợp đồng.

(**) Theo hợp đồng thuê tài chính số 25/2020/CN.MN-CTTC ngày 09/04/2020 giữa Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM và Công ty. Trong đó điều khoản ký cược số tiền 85 triệu đồng, thời hạn 36 tháng theo hợp đồng.

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.396.491.860	5.124.616.815	10.037.038.298	3.762.246.456
<i>Chi tiết:</i>				
<i>Mirae Fiber Tech Co., Ltd</i>	3.099.985.652	1.537.490.159	3.110.122.950	1.670.620.637
<i>Molinel SA</i>	-	-	221.828.733	109.438.369
<i>ShinSung TongSang Int., Ltd</i>	190.677.920	132.300.000	192.960.940	35.089.626
<i>Trivers Pte</i>	1.419.042.064	709.521.032	1.426.162.039	713.081.019
<i>Công ty TNHH SX TM và Dịch v</i>	442.835.250	298.109.625	442.835.250	330.333.113
<i>Yun Garment Corp</i>	421.429.582	-	423.544.084	-
<i>BPI Co., Ltd</i>	614.151.943	-	617.233.421	-
<i>Ospinter Limited</i>	347.084.665	104.125.400	348.826.146	105.874.712
<i>DongHwi Inc</i>	329.297.599	63.425.944	330.949.834	99.284.950
<i>DaeKyung App Arel</i>	274.524.300	82.357.290	275.901.712	133.760.099
<i>Ji Sand Js Co., Ltd</i>	194.347.390	-	195.322.518	-
<i>Công ty TNHH C&C Vina</i>	173.078.918	124.856.414	173.078.918	158.078.918
<i>Namyang INTL Co.,Ltd</i>	170.293.766	85.146.883	171.148.207	85.574.104
<i>Joy Global</i>	152.222.034	76.111.017	152.985.801	76.492.901
<i>GJ Inc Co., Ltd</i>	120.533.988	-	121.138.761	-
<i>Asean Link Group Co., Ltd</i>	385.394.070	-	387.327.766	-
<i>Đối tượng khác</i>	4.061.592.719	1.911.173.051	1.445.671.218	244.618.008
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi tử chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	12.396.491.860	5.124.616.815	10.037.038.298	3.762.246.456

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	458.030.988.937	-	428.534.181.715	-
Chi phí SXKD dở dang	82.923.925.835	-	82.878.908.336	-
Thành phẩm	44.150.805.156	-	63.400.052.172	-
Hàng hóa	76.369.213	-	157.616.131	-
Cộng	585.182.089.141	-	574.970.758.354	-

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Sửa chữa lớn TSCĐ	534.280.600	-
<i>Sửa chữa dây chuyền Padding line 3 tại Hưng Yên</i>	534.280.600	-
Xây dựng cơ bản dở dang	8.549.239.795	6.239.417.104
Sửa chữa nhà xưởng Bình Dương	4.076.040.027	1.865.913.882
Xây dựng hệ thống máy padding Hưng Yên	3.943.886.675	3.943.886.675
Sửa chữa nhà xưởng Hưng Yên	529.313.093	429.616.547
Mua sắm TSCĐ	1.958.862.883	7.833.006.808
<i>Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 1</i>	1.958.862.883	629.103.883
<i>Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 3</i>	-	7.203.902.925
Sửa chữa máy xâm kim	-	-
Cộng	<u>11.042.383.278</u>	<u>14.072.423.912</u>

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	57.142.586.653	682.450.592.678	12.304.225.645	1.324.060.869	1.357.897.403	754.579.363.248
Số tăng trong năm	-	9.289.834.771	-	401.215.600	-	9.691.050.371
- Mua trong năm	-	1.887.233.196	-	401.215.600	-	2.288.448.796
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	7.402.601.575	-	-	-	7.402.601.575
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57.142.586.653	691.740.427.449	12.304.225.645	1.725.276.469	1.357.897.403	764.270.413.619
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.930.852.362	430.687.966.121	7.750.828.295	1.081.301.753	1.275.945.498	467.726.894.029
Số tăng trong kỳ	1.186.021.884	25.777.611.605	562.827.117	85.211.555	13.360.000	27.625.032.161
- Khấu hao trong kỳ	1.186.021.884	25.777.611.605	562.827.117	85.211.555	13.360.000	27.625.032.161
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.116.874.246	456.465.577.726	8.313.655.412	1.166.513.308	1.289.305.498	495.351.926.190
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	30.211.734.291	251.762.626.557	4.553.397.350	242.759.116	81.951.905	286.852.469.219
Tại ngày cuối kỳ	29.025.712.407	235.274.849.723	3.990.570.233	558.763.161	68.591.905	268.918.487.429

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

234.917.557.027 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

134.708.732.344 VND



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	265.553.200	17.501.553.200
Số tăng trong năm	-	45.000.000	45.000.000
- Mua trong năm	-	45.000.000	45.000.000
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.032.403.253	106.565.196	6.138.968.449
Số tăng trong năm	208.234.878	20.560.998	228.795.876
- Khấu hao trong năm	208.234.878	20.560.998	228.795.876
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.240.638.131	127.126.194	6.367.764.325
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.203.596.747	158.988.004	11.362.584.751
Tại ngày cuối kỳ	10.995.361.869	183.427.006	11.178.788.875

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.963.917.324	14.963.917.324
Số tăng trong kỳ	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	14.963.917.324	14.963.917.324
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.663.828.079	7.663.828.079
Số tăng trong năm	1.021.610.982	1.021.610.982
- Khấu hao trong năm	1.021.610.982	1.021.610.982
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	8.685.439.061	8.685.439.061
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.300.089.245	7.300.089.245
Tại ngày cuối kỳ	6.278.478.263	6.278.478.263

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	970.940.340	788.996.630
Cộng	970.940.340	788.996.630
12.2. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	-	74.737.034
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	2.152.464.625	1.378.221.513
Giá trị quyền sử dụng đất	8.627.471.460	8.770.074.294
Giá trị còn lại sửa chữa mái tôn	237.333.333	-
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	181.642.815	230.349.973
Cộng	11.198.912.233	10.453.382.814

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	206.105.253.519	206.105.253.519	208.059.175.645	202.753.840.501	200.799.918.375	200.799.918.375
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND</i>	<i>129.608.434.213</i>	<i>129.608.434.213</i>	<i>128.256.381.188</i>	<i>152.608.393.007</i>	<i>153.960.446.032</i>	<i>153.960.446.032</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	53.222.221.686	53.222.221.686	55.789.221.686	79.452.920.854	76.885.920.854	76.885.920.854
Agribank - CN Sóng Thần (2)	22.643.000.000	22.643.000.000	21.395.000.000	20.616.000.000	21.864.000.000	21.864.000.000
Oceanbank (OCB) (3)	32.788.978.848	32.788.978.848	32.788.978.848	26.022.539.860	26.022.539.860	26.022.539.860
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	20.954.233.679	20.954.233.679	18.283.180.654	26.516.932.293	29.187.985.318	29.187.985.318
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>76.496.819.306</i>	<i>76.496.819.306</i>	<i>79.802.794.457</i>	<i>50.145.447.494</i>	<i>46.839.472.343</i>	<i>46.839.472.343</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	62.890.293.666	62.890.293.666	66.858.988.806	27.347.533.973	23.378.838.833	23.378.838.833
Oceanbank (OCB) (3)	-	-	-	5.643.973.117	5.643.973.117	5.643.973.117
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	13.606.525.640	13.606.525.640	12.943.805.651	17.153.940.404	17.816.660.393	17.816.660.393
Vay dài hạn đến hạn trả	1.648.000.000	1.648.000.000	824.000.000	824.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000
<i>Vay dài hạn - VND</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>824.000.000</i>	<i>824.000.000</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.648.000.000</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (5)	1.648.000.000	1.648.000.000	824.000.000	824.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	735.152.724	735.152.724	-	980.200.009	1.715.352.733	1.715.352.733
	-	-	-	-	-	-
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (6)	735.152.724	735.152.724	-	980.200.009	1.715.352.733	1.715.352.733
Cộng	208.488.406.243	208.488.406.243	208.883.175.645	204.558.040.510	204.163.271.108	204.163.271.108

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2021 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 21.006/2021-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 01/03/2021		06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	61.913.340.533	
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.040/2019-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 26/12/2019.	Vietinbank - CN Bình Dương	06 tháng	Lãi suất 7% (VND) 4% đối với (USD)	25.577.541.623	Quyền sử dụng đất tại xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt xuất xứ Hàn Quốc; Máy SX nệm lỗ, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(1) Hợp đồng số 19.041/2019- HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 26/12/2019		08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	3.561.150.731	
(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.007/2021 - HĐCVHM/NHCT901 - MIRAE FIBER ngày 01/03/2021		08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	25.060.482.465	
(2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV- 202001567 ngày 11/09/2020	Agribank - CN KCN Sóng thần	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	22.643.000.000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL- 201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0018/2020/HĐTD-OCB-DN ngày 09/09/2020	Ngân hàng TMCP Phương Đông	06 tháng	Theo giấy nhận nợ	32.788.978.848	Máy móc thiết bị chính giá trị 33,85 tỷ đồng
(4) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 20.0090/VCB.KH ngày 20/04/2020	Vietcombank - CN Hưng Yên	08 tháng	Theo giấy nhận nợ	25.424.392.359	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC- NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải
(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 20.0132/VCB.KH ngày 08/06/2021			Theo giấy nhận nợ	9.136.366.960	
Cộng				206.105.253.519	

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	7.468.000.000	7.468.000.000	-	824.000.000	8.292.000.000	8.292.000.000
Vay dài hạn VND	7.468.000.000	7.468.000.000	-	824.000.000	8.292.000.000	8.292.000.000
Vietinbank - CN Bình Dương (5)	7.468.000.000	7.468.000.000	-	824.000.000	8.292.000.000	8.292.000.000
Nợ thuê tài chính	612.623.647	612.623.647	612.623.647	-	-	-
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (6)	612.623.647	612.623.647	612.623.647	-	-	-
Cộng	8.080.623.647	8.080.623.647	612.623.647	824.000.000	8.292.000.000	8.292.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2021 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
(5) Hợp đồng số 16.135/2016- HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	4.242.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (đây chuyên SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(5) Hợp đồng số 18.035/2018- HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	96 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	4.874.000.000	
Cộng				9.116.000.000	

13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021			Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	452.500.152	84.923.790	367.576.362	268.855.269	39.079.916	229.775.353
HĐ số 2016-00174-000	-	-	-	108.036.241	786.342	107.249.899
HĐ số 25/2020/CN.MN.CTTC (6)	316.526.444	59.404.628	257.121.816	110.502.972	24.795.700	85.707.272
HĐ số 21/2020/CN.MN.CTTC (6)	135.973.708	25.519.162	110.454.546	50.316.056	13.497.874	36.818.182
Trên 5 năm						

Chi tiết các khoản vay nợ thuê tài chính tại ngày 30/06/2021 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
(6)Hợp đồng số 25/2020/CN.MN-CTTC ngày 09/04/2020	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	36 tháng	9,5%/năm	942.776.371	Hợp đồng thuê không hủy ngang; gốc và lãi thanh toán hàng tháng; kết thúc thời hạn thuê, tài sản sẽ được bán lại cho bên thuê
(6) Hợp đồng số 25/2020/CN.MN-CTTC ngày 09/04/2020	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	36 tháng	10,5%/năm	405.000.000	Hợp đồng thuê không hủy ngang; gốc và lãi thanh toán hàng tháng; kết thúc thời hạn thuê, tài sản sẽ được bán lại cho bên thuê
Cộng				1.347.776.371	

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	54.452.342.450	54.452.342.450	43.274.475.873	43.274.475.873
Công ty TNHH Shinhan Vina	2.325.227.300	2.325.227.300	1.419.611.600	1.419.611.600
Công ty TNHH Dae Jac Việt Nam	-	-	2.053.118.960	2.053.118.960
Primaloft Inc	3.377.794.116	3.377.794.116	4.069.590.848	4.069.590.848
Công Ty TNHH Hado FNC Vina	2.759.796.400	2.759.796.400	191.472.050	191.472.050
Lucky Overseas Pte., Ltd	3.326.722.132	3.326.722.132	4.767.095.663	4.767.095.663
Mirae Innobiz Co., Ltd	4.663.134.278	4.663.134.278	4.430.104.000	4.430.104.000
Toray Advanced Materials Korea Inc	7.462.452.900	7.462.452.900	4.734.326.100	4.734.326.100
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Phan	-	-	3.135.254.100	3.135.254.100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đức Hữu	-	-	3.465.304.150	3.465.304.150
Agrotext Commodities Private Limited	2.093.149.808	2.093.149.808	-	-
Công ty TNHH Quốc tế Vũ Gia	1.669.742.800	1.669.742.800	296.326.250	296.326.250
Công ty TNHH Myung Shin Industry Vina	1.127.444.328	1.127.444.328	205.592.059	205.592.059
Công ty CP Đầu tư Dệt may G.HOME	479.643.054	479.643.054	479.643.054	479.643.054
Công ty TNHH Shinhan Vina	899.861.600	899.861.600	-	-
Lucky Overseas Pte., Ltd	5.922.284.295	5.922.284.295	475.052.422	475.052.422
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lona	1.755.902.500	1.755.902.500	2.497.017.600	2.497.017.600
AndTop Co., Kr	1.054.133.280	1.054.133.280	-	-
Đối tượng khác	15.535.053.659	15.535.053.659	11.054.967.017	11.054.967.017
14.2 Phải Phải trả người bán là các bên liên quan	1.894.915.200	1.894.915.200		
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1.894.915.200	1.894.915.200	-	-
Cộng	56.347.257.650	56.347.257.650	43.274.475.873	43.274.475.873

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	7.854.690.463	7.854.690.463	2.051.770.604	2.051.770.604
Guston Molinel SA	-	-	164.753.636	164.753.636
Shin Sung Tong Sang Co., Ltd	298.038.265	298.038.265	298.038.265	298.038.265
Sae-A Trading Co., Ltd	122.648.821	122.648.821	122.648.821	122.648.821
Gun Yong Trading Co., Ltd	106.615.917	106.615.917	106.615.917	106.615.917

Leo Far East Limite	84.001.379	84.001.379	-	-
Công ty TNHH TM Dịch vụ Mi Phát	6.005.991.935	6.005.991.935	-	-
FRB Company	69.010.450	69.010.450	69.010.450	69.010.450
CF Creative Co., Ltd	25.167.013	25.167.013	25.167.013	25.167.013
Hwaseung Corporation	78.064.979	78.064.979	78.064.979	78.064.979
SihYun Co., Ltd	85.437.806	85.437.806	85.437.806	85.437.806
Sham Shin Co., Ltd	52.476.569	52.476.569	52.476.569	52.476.569
BNG Apparel	123.594.865	123.594.865	-	-
Đối tượng khác	803.642.464	803.642.464	1.049.557.148	1.049.557.148
Cộng	7.854.690.463	7.854.690.463	2.051.770.604	2.051.770.604

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	230.004.424	230.004.424	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220.571.444	-	-	220.571.444
Thuế TNDN	1.663.615.799	3.274.977.339	462.240.811	4.476.352.327
Thuế TNCN	52.476.852	464.745.477	493.646.313	23.576.016
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	108.324.000	108.324.000	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	-	-	-	-
Thuế phí, lệ phí phải nộp	-	22.564	22.564	-
Cộng	1.936.664.095	4.084.073.804	1.300.238.112	4.720.499.787
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	623.873.271	-	588.084	624.461.355
Thuế thu nhập các nhân	-	-	26.797.440	26.797.440
Thuế đất	-	-	108.324.000	108.324.000
Cộng	623.873.271	-	135.709.524	759.582.795

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.1 Ngắn hạn	478.814.211	974.222.341
Trích trước lương tháng 13	-	290.000.000
Trích trước phí kiểm toán	157.500.000	-
Trích trước chi phí tiền điện	177.817.850	195.700.000
Trích trước chi phí lãi vay	135.431.731	173.522.341
Trích trước chi phí khác	8.064.630	315.000.000
Cộng	478.814.211	974.222.341

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18.1. Ngắn hạn	222.393.870.139	234.325.528.241
Kinh phí công đoàn	629.268.291	630.133.490
BHXH, BHYT, BHTN	411.516.119	1.548.598
Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.353.085.729	233.693.846.153
Ông Lee Chang Ik (*)	73.700.000.000	73.700.000.000
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	137.545.000.000	153.775.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Nguyễn Ngọc Lưu	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3.531.000.000	3.351.000.000
Các khoản phải trả khác	53.336.316	-
18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan	4.728.604.813	1.072.701.553
Ông Choi Young Ho	423.042.550	423.042.550
Ông Shin Young Sik	649.659.003	649.659.003
Ông Nguyễn Ngọc Liên	3.655.903.260	-
Cộng	222.393.870.139	234.325.528.241

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (Giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi)

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	14.023.434.716	6.641.287.439	10.940.160.899	600.383.880.841
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	182.337.999	182.337.999
- Tăng khác	-	-	423.552.737	211.776.368	-	635.329.105
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.274.881.843)	(1.274.881.843)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	14.446.987.453	6.853.063.807	9.847.617.055	599.926.666.102
Số dư đầu năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	14.446.987.453	6.853.063.807	9.847.617.055	599.926.666.102
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	11.875.146.836	11.875.146.836
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	18.233.800	9.116.900	-	27.350.700
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(81.584.500)	(81.584.500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	568.814.430.000	(35.432.213)	14.465.221.253	6.862.180.707	21.641.179.391	611.747.579.138

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021

- Quỹ đầu tư phát triển	18.233.800
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.116.900
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	18.233.800
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	36.000.000
Cộng	81.584.500

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568.814.430.000	568.814.430.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	14.465.221.253	14.446.987.453
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.862.180.707	6.853.063.807

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

20.1. Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	519.267,22	1.259.495,67
- EUR	-	-

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý	Đối tượng	Nguyên tệ (USD)	Số dư VND	Thời điểm xử lý
	Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán			
	Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020
	Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020

Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020
Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020
Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020
FX Korea Co., Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co., Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co., Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020
Cộng	831.074,84	21.179.652.509	

30/06/2021
 RÁCH
 S
 XƯ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	258.858.561.399	220.419.134.645
Doanh thu bán nguyên vật liệu	18.757.461.779	9.631.853.566
Doanh thu bán máy móc	-	-
Cộng	277.616.023.178	230.050.988.211

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Hàng bán bị trả lại	-	150.000
Cộng	-	150.000

3. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu thuần bán hàng	258.858.561.399	220.418.984.645
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	18.757.461.779	9.631.853.566
Cộng	277.616.023.178	230.050.838.211

5. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	217.388.828.741	191.502.348.840
Giá vốn bán nguyên vật liệu	17.643.834.396	8.418.566.458
Giá vốn bán máy móc	-	-
Cộng	235.032.663.137	199.920.915.298

6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.740.085	80.579.441
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	622.887.102	587.080.430
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	224.134.917	545.967.250
Cộng	849.762.104	1.213.627.121

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền vay	6.453.186.314	7.764.362.468
Lãi thuê tài chính	84.923.790	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	902.120.522	1.679.263.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	261.683.696	1.744.182
Cộng	<u>7.701.914.322</u>	<u>9.445.370.422</u>

7 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Hỗ trợ phí vận chuyển	6.694.270.617	3.351.146.432
Thu nhập hoàn tiền bảo hiểm xã hội	810.957	-
Chênh lệch thanh toán	16.688.766	60.364.242
Cán trừ công nợ theo BB chấp nhận đền bù số 5/21-CV	93.000.000	-
Các khoản khác	15	2.519.288
Cộng	<u>6.804.770.355</u>	<u>3.414.029.962</u>

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	888.068.880	888.068.880
Chi phí phạt thuế, hành chính	-	31.132.025
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	15.772.047	-
Xử lý công nợ	108.000.510	-
Chi phí mua quà tặng	18.966.000	42.040.900
Các khoản khác	2.255.007	253.798.957
Cộng	<u>1.033.062.444</u>	<u>1.215.040.762</u>

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	27.372.000	136.684.769
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.500.000	-
Chi phí nhân viên kinh doanh	2.946.519.390	3.434.291.151
Chi phí khấu hao	241.825.854	241.825.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.067.739.061	7.079.255.223
Chi phí khác bằng tiền	413.052.031	787.568.569
Cộng	<u>15.702.008.336</u>	<u>11.679.625.566</u>

9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu	-	6.555.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	164.502.839	172.746.999
Chi phí nhân công	4.895.525.180	5.804.566.446
Chi phí khấu hao	527.698.099	498.105.378
Thuế, phí, lệ phí	381.776.062	383.857.815
Chi phí dự phòng	1.381.141.339	220.242.624
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(384.058.136)	840.187.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.380.732.043	1.340.596.105
Chi phí khác bằng tiền	2.303.465.797	2.036.370.513
Cộng	10.650.783.223	11.303.227.890

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.015.677.108	129.463.950.149
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.571.214.860	2.554.589.326
Chi phí nhân công	20.822.528.679	39.729.213.989
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.987.370.139	30.167.792.931
Thuế, phí, lệ phí	381.776.062	383.857.815
Chi phí dự phòng	997.083.203	1.060.429.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.591.431.741	25.459.522.336
Chi phí bằng tiền khác	3.364.914.210	3.880.795.493
Cộng	205.731.996.002	232.700.151.673

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.274.977.339	816.153.724
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	112.241.973
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.274.977.339	928.395.697

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	11.875.146.836	185.919.659
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	(224.134.917)	(545.967.250)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(224.134.917)	(545.967.250)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	11.651.011.919	(360.047.591)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-

Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	205	(6)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ hoạt động 6 tháng năm 2021, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong kỳ hoạt động 6 tháng năm 2021, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	208.059.175.645	227.530.294.507
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	203.577.840.501	209.604.168.325
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại (Phụ lục 02 trang 44)

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	TV.HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	8.458.735.396	18.841.512.397
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	1.801.457.825	5.940.075.313
Ông Choi Young Ho	Mượn tiền	-	4.237.332.000
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền mượn	-	2.442.431.920
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Mượn tiền	3.655.903.260	-
Ông Kim Myung Joo	Thù lao	36.000.000	-
Ông Kim Chul Soo	Thanh toán hộ	115.000.000	-
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	-	20.000.000

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu Năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	97.010.262.013	121.880.112.421
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	4.898.804.552	3.110.122.950

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu Năm
Ông Shin Young Sik	3388	649.659.003	649.659.003

Ông Choi Young Ho	3388	423.042.550	423.042.550
Ông Nguyễn Ngọc Liên	3388	3.655.903.260	-

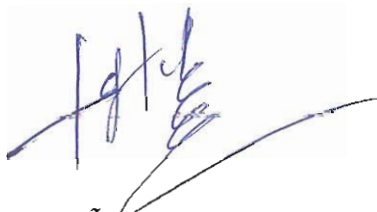
2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 43

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt .

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận**Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Đơn vị tính: VND Tổng	
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	173.916.104.869	130.460.122.010	103.699.918.309	99.590.866.201	-	-	277.616.023.178
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	1.974.544.401	1.559.393.659	1.007.717.692	(1.559.393.659)	(2.982.262.093)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	173.916.104.869	132.434.666.411	105.259.311.968	100.598.583.893	(1.559.393.659)	(2.982.262.093)	277.616.023.178	230.050.988.211
Lợi nhuận gộp	25.723.434.871	16.944.877.615	16.859.925.170	13.691.914.248	-	(506.868.950)	42.583.360.041	30.129.922.913
Lợi nhuận trước thuế	11.043.983.869	434.936.460	4.106.140.306	1.186.247.846	-	(506.868.950)	15.150.124.175	1.114.315.356
Tài sản của bộ phận	804.591.059.347	741.029.340.247	377.826.017.508	437.036.395.410	(51.881.203.426)	(118.045.724.935)	1.130.535.873.429	1.060.020.010.722
Nợ phải trả của bộ phận	414.763.697.961	356.073.874.294	145.091.774.432	211.247.588.277	(41.067.178.102)	(107.090.208.702)	518.788.294.291	460.231.253.869
Mua sắm tài sản cố định	(5.309.354.693)	7.779.329.539	1.351.655.044	3.577.136.611			(3.957.699.649)	11.356.466.150
Khấu hao và phân bổ	14.612.241.051	11.581.215.093	14.183.469.242	18.363.923.304			28.795.710.293	29.945.138.397

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

Phụ lục 02: Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Đơn vị tính: VND	
				Thù Lao	Tổng cộng
Kỳ trước					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	914.474.704	169.631.235	18.000.000	1.102.105.939
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	342.601.836	-	-	342.601.836
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	285.805.776	-	-	285.805.776
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	254.101.000	41.544.000	18.000.000	313.645.000
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	267.075.500	54.242.743	-	321.318.243
Kim Myung Joo	TV HĐQT	-	-	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	162.640.917	9.950.000	-	172.590.917
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	72.285.948	-	12.000.000	84.285.948
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	122.234.000	-	12.000.000	134.234.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	76.326.500	-	12.000.000	88.326.500
Cộng		2.497.546.181	275.367.978	90.000.000	2.862.914.159
Kỳ này					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	698.054.976	-	18.000.000	716.054.976
Shin Dong Jin	Phó TGĐ	281.563.087	-	-	281.563.087
Kim Chul Soo	Phó TGĐ	250.526.693	-	-	250.526.693
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm TGD	254.704.000	-	12.000.000	266.704.000
Park Hee Sung	TV HĐQT- Kiêm TGD	254.701.000	-	6.000.000	260.701.000
Kim Myung Joo	TV HĐQT	-	-	18.000.000	18.000.000
Kim In Sou	Phó TGĐ	250.551.500	-	-	250.551.500
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	82.894.000	-	12.000.000	94.894.000
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	134.282.000	-	12.000.000	146.282.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	73.959.000	-	12.000.000	85.959.000
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	128.384.000	5.500.000	-	133.884.000
Cộng		2.409.620.256	5.500.000	90.000.000	2.505.120.256



V/v Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh bán niên năm 2020 trước và sau soát xét, và so sánh với cùng kỳ năm trước

Bình Dương, ngày tháng 08 năm 2021

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào:

- Báo cáo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ Phần Mirae đã được soát xét bởi Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt
- Báo cáo cáo tài chính quý 2 năm 2021 đã công bố ngày 19/07/2021

Công ty xin giải trình các chênh lệch liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 như sau:

1. Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên

Chỉ Tiêu	MS	Số liệu 6 tháng năm 2021 trên BCTC quý 2/2021	Số liệu 6 tháng năm 2021 trên BCTC soát xét	Chênh lệch/+	Chênh lệch%	Giải Trình
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	277,616,023,177	277,616,023,177	-	0%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	277,616,023,177	277,616,023,177	-	0%	
4. Giá vốn hàng bán	11	235,030,396,469	235,032,663,136	2,266,667	0%	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	42,585,626,708	42,583,360,041	- 2,266,667	0%	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,135,982,311	849,762,104	- 286,220,207	-25%	.1.
7. Chi phí tài chính	22	7,440,230,626	7,701,914,322	261,683,696	4%	
8. Chi phí bán hàng	24	15,702,008,336	15,702,008,336	-	0%	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10,686,443,882	10,650,783,223	- 35,660,659	0%	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	9,892,926,175	9,378,416,264	- 514,509,911	-5%	
11. Thu nhập khác	31	6,804,770,355	6,804,770,355	-	0%	
12. Chi phí khác	32	925,061,936	1,033,062,444	108,000,508	12%	.2.
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	5,879,708,419	5,771,707,911	- 108,000,508	-2%	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	15,772,634,594	15,150,124,175	- 622,510,419	-4%	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,383,549,369	3,274,977,339	- 108,572,030	-3%	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	12,389,085,225	11,875,146,836	- 513,938,389	-4%	

--.1. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 25% tương đương giảm 286.220.207 đồng so với số liệu Công ty đã công bố Báo cáo quý 2 năm 2021, nguyên nhân do Công ty hạch toán nhầm vào tài khoản đánh giá gốc ngoại tệ

Chi phí tài chính tăng 4% tương đương tăng 261.683.696 đồng so với số liệu Công ty đã công bố Báo cáo quý 2 năm 2021, nguyên nhân do Công ty chưa hạch toán đủ chi phí vay cuối tháng 6.2021

Từ hai nguyên nhân này làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 5% tương đương giảm 514.509.911 đồng so với số liệu Công ty đã công bố Báo cáo quý 2 năm 2021

--.2. Chi khác tăng 12% tương đương 108.000.508 đồng do kiểm toán điều chỉnh tăng vào khoản chi phí không thu được từ việc ứng trước cho văn phòng luật sư Thành vàng nhiều năm trước.

Các thay đổi trên làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2021

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Chỉ Tiêu	MS	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020	Chênh lệch/+	Chênh lệch%	Giải Trình
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	277,616,023,177	230,050,988,211	47,565,034,966	21%	.1.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	150,000	- 150,000		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	277,616,023,177	230,050,838,211	47,565,184,966		
4. Giá vốn hàng bán	11	235,032,663,136	199,920,915,298	35,111,747,838	18%	.2.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	42,583,360,041	30,129,922,913	12,453,437,128		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	849,762,104	1,213,627,121	- 363,865,017	-30%	.3.
7. Chi phí tài chính	22	7,701,914,322	9,445,370,422	- 1,743,456,100	-18%	.4.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6,538,110,104	7,764,362,468	- 1,226,252,364		
8. Chi phí bán hàng	24	15,702,008,336	11,679,625,566	4,022,382,770	34%	.5.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10,650,783,223	11,303,227,890	- 652,444,667	-6%	.6.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	9,378,416,264	- 1,084,673,844	10,463,090,108		
11. Thu nhập khác	31	6,804,770,355	3,414,029,962	3,390,740,393	99%	.7.
12. Chi phí khác	32	1,033,062,444	1,215,040,762	- 181,978,318		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5,771,707,911	2,198,989,200	3,572,718,711		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	15,150,124,175	1,114,315,356	14,035,808,819		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,274,977,339	928,395,697	2,346,581,642		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	11,875,146,836	185,919,659	11,689,227,177		

1. Chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2021: 277.616.023.177đồng

Năm 2020: 230.050.988.211đồng

Tăng: 47.565.034.966đồng

Tỷ lệ tăng :21%

Nguyên nhân: Mặc dù trong tình hình dịch bệnh khó khăn nhưng trong năm 2021 Công ty nhận được nhiều đơn đặt hàng làm cho tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tăng vượt trội so với năm 2020 làm cho doanh thu và lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 tăng lên đáng kể.

2. Chỉ tiêu giá vốn hàng bán

Năm 2021: 235.032.663.136đồng

Năm 2020: 199.920.915.298đồng

Tăng : 35.111.747.838đồng

Tỷ lệ tăng : 18%

Nguyên nhân: Do doanh thu bán hàng năm 2021 tăng nên giá vốn tăng tỷ lệ thuận với doanh thu bán hàng.

3. Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2021: 849.762.104đồng

Năm 2020: 1.213.627.121đồng

Giảm : 363.865.017đồng

Tỷ lệ giảm : 30%

Nguyên nhân: Năm 2021 tỷ giá ngoại tệ thay đổi so với 2020 nên khi đánh lại giá các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ sẽ biến động với năm 2020

4. Chỉ tiêu chi phí tài chính

Năm 2021: 7.701.914.322 đồng

Năm 2020: 9.445.370.422 đồng

Giảm : 1.743.456.100 đồng

Tỷ lệ giảm : 18%

Nguyên nhân: Năm 2021 Công ty có vay ngoại tệ và do tỷ giá ngoại tệ năm 2021 có biến động so với năm 2020, nên chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cũng thay đổi.

5. Chỉ tiêu chi phí bán hàng

Năm 2021: 15.702.008.336 đồng

Năm 2020: 11.679.625.566 đồng

Tăng : 4.022.382.770 đồng

Tỷ lệ tăng : 34%

Năm 2021 doanh thu từ việc bán hàng của Công ty tăng nên các chi phí liên quan tới các chính sách ưu đãi, quảng cáo, chi phí vận chuyển hàng hoá bán ra của Công ty tăng so với 2020.

6. Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2021: 10.650.783.223 đồng

Năm 2020: 11.303.227.890 đồng

Giảm : 652.444.667 đồng

Tỷ lệ giảm : 6%

Nguyên nhân: Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do năm 2021 Công ty thu được khoản nợ phải thu khó đòi đã trích dự phòng năm 2020 nên làm cho chi phí quản lý giảm

⇒ Tăng giảm của các chỉ tiêu trên làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh 2021 tăng

7. Chỉ tiêu thu nhập khác

Năm 2021: 6.804.770.355 đồng

Năm 2020: 3.414.029.964 đồng

Tăng : 3.390.740.393 đồng

Tỷ lệ tăng : 99%

Nguyên nhân: Các khoản thu nhập khác của Công ty thường phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định đã qua sử dụng và phần lớn do khách hàng hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa cho khách hàng, trong năm 2021 các khoản thu nhập từ hỗ trợ chi phí vận chuyển tăng so với 2020 là do năm nay việc bán hàng hóa của Công ty tăng lên rất nhiều so với năm ngoái.

Tất cả các yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2021 tăng 11.689.227.177 đồng so với cùng kỳ năm 2020

Trên đây là bản giải trình những chỉ tiêu tài chính chênh lệch tăng, giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước, Công ty Cổ phần Mirae xin cam kết nội dung giải trình trên là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TỔNG GIÁM ĐỐC



PARK HEE SUNG

